

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Công thương Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2023

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01a-CTCK

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 56

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.449.043.753.583	4.961.835.550.792
110	I. Tài sản tài chính		8.439.422.402.945	4.950.488.241.639
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	424.853.166.811	158.346.973.110
111.1	1.1 Tiền		424.853.166.811	126.346.973.110
	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	32.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	2.037.923.045.990	1.803.505.674.547
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.782.531.750.000	1.138.331.750.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.776.802.650.289	1.510.162.481.723
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	868.078.947.369	276.965.800.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu	8	563.802.656.027	64.010.966.403
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		367.300.000.000	832.500.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		196.502.656.027	63.178.466.403
117.3	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi đã đến ngày nhận		-	-
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		196.502.656.027	63.178.466.403
118	8. Trả trước cho người bán	12	1.695.463.425	1.792.687.120
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	3.312.770.486	2.487.535.347
122	10. Các khoản phải thu khác	10	1.497.078.564	690.272.862
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(16.264.757.878)	(995.531.335)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		9.621.350.638	11.347.309.153
131	1. Tạm ứng		-	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		8.657.910	9.000.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.471.949.785	9.146.363.272
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	48.915.034	50.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.087.091.611	681.209.103
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.736.298	1.460.736.778
138	8. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110.418.109.622	75.134.862.193
220	I. Tài sản cố định		66.627.440.990	41.620.740.897
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	33.102.981.815	7.278.412.600
222	1.1 Nguyên giá		88.473.954.481	58.787.788.379
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(55.370.972.666)	(51.509.375.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	33.524.459.175	34.342.328.297
228	2.1 Nguyên giá		75.492.917.896	73.964.667.896
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(41.968.458.721)	(39.622.339.599)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	III. Tài sản dài hạn khác		43.790.668.632	33.514.121.296
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	299.160.000	299.160.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	13.391.223.549	3.136.521.262
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.100.285.083	10.078.440.034
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.559.461.863.205	5.036.970.412.985

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.521.346.652.808	3.182.650.568.889
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		6.495.275.060.538	3.136.567.154.743
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	6.357.889.045.060	3.075.099.329.013
312	1.1 Vay ngắn hạn		6.357.889.045.060	3.075.099.329.013
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	39.353.535.487	2.652.417.276
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	19.555.997.915	6.466.342.051
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	1.047.494.397	1.534.030.013
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	26.832.798.826	5.649.364.048
323	6. Phải trả người lao động		27.171.364.611	17.532.139.125
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	16.696.202.110	19.139.225.776
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		105.528.632	406.660.113
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.580.274.905	1.225.847.219
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.042.818.595	6.861.800.109
332	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		26.071.592.270	46.083.414.146
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		457.727.519	1.652.116.437
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		25.613.864.751	44.431.297.709
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.038.115.210.397	1.854.319.844.096
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	2.038.115.210.397	1.854.319.844.096
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.493.274.874.053	1.493.274.874.053
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		6.150.512.734	6.150.512.734
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(258.748.681)	(258.748.681)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	7.6	-	(11.147.416.000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.264.647.988	2.504.901.214
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	540.575.688.356	369.687.484.829
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		457.422.880.554	200.117.529.195
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		83.152.807.802	169.569.955.634
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.559.461.863.205	5.036.970.412.985

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	Cổ phiếu đang lưu hành	25.3	1.487.013.490.000	1.487.013.490.000
7	Cổ phiếu quỹ	25.3	369.620.000	369.620.000
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	26.1	826.245.680.000	561.961.580.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	26.2	1.460.000	1.460.000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		-	2.000.000.000
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	26.3	1.757.112.660.000	1.071.049.280.000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		-	100.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26.4	22.702.333.626.000	17.777.932.907.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		11.627.928.786.000	11.423.821.842.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.781.570.520.000	1.735.667.990.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		3.814.447.330.000	1.955.658.310.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		5.376.045.680.000	2.549.158.910.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		102.341.310.000	113.625.855.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26.5	90.941.390.000	93.294.390.000
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.6	104.186.550.000	106.300.178.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		12.430.890.000	77.260.000
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		17.562.000.000	77.778.300.000
26	Tiền gửi của khách hàng		984.421.851.584	368.333.518.597
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.7	792.983.924.882	260.257.162.049
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.7	130.396.066.737	98.122.105.223

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.7	56.258.127.013	4.421.614.075
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		53.558.444.913	3.249.295.998
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		2.699.682.100	1.172.318.077
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.8	4.783.732.952	5.532.637.250
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.9	979.638.118.632	362.800.881.347
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		973.511.527.679	360.264.740.358
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.304.925.070	1.693.528.088
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		2.821.665.883	842.612.901
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.9	4.783.732.952	5.532.637.250

Người lập:

at

Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:

hn

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng năm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-CTCK

						Đơn vị tính: VND
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q4/2023	Q4/2022	Từ 1/1-31/12/2023	Từ 1/1-31/12/2022
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		136.001.364.500	95.481.910.782	533.766.531.060	443.632.195.011
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	64.896.647.885	3.068.640.952	272.942.106.651	88.139.742.869
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	48.553.676.686	56.938.290.995	206.885.404.341	236.905.154.158
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	22.551.039.929	35.474.978.835	53.939.020.068	118.587.297.984
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.5	38.485.824.362	13.499.679.846	162.032.721.280	88.501.819.316
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	80.900.381.644	50.995.107.492	253.381.553.614	189.174.189.320
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.5	23.285.917.803	4.038.356.165	72.785.779.904	14.000.180.823
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	26.944.760.806	20.758.619.947	100.344.090.765	101.743.078.582
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29	231.818.182	349.000.000	2.321.818.182	9.206.454.545
8	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				-	-
9	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.355.388.713	5.581.869.183	13.946.258.320	18.040.633.884
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	29	1.807.500.000	1.129.958.678	5.634.272.727	6.808.640.497
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	127.216.039	118.465.256	467.674.964	1.047.920.655
20	Cộng doanh thu hoạt động		311.140.172.049	191.952.967.349	1.144.680.700.816	872.155.112.633
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		94.447.506.620	70.661.228.860	321.927.879.059	382.825.795.174
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	5.353.519.673	1.785.759.259	6.992.239.928	14.092.087.347
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	89.084.986.947	68.875.469.601	314.906.839.131	368.038.580.572
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		9.000.000	-	28.800.000	695.127.255
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	-	15.690.000.000	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		4.064.512.117	2.249.961.870	10.644.530.499	6.161.565.848
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	24.342.965.653	17.309.887.620	78.229.562.503	66.317.758.193
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.474.566.066	4.410.131.990	16.750.137.094	13.204.366.204
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		4.526.440.291	3.011.646.864	10.945.893.138	7.497.075.901
32	7. Chi phí hoạt động khác		86.640.665	(22.225.247)	(420.773.457)	261.609.092
40	Cộng chi phí hoạt động		132.942.631.412	97.620.631.957	453.767.228.836	476.268.170.412

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q4/2023	Q4/2022	Từ 1/1-31/12/2023	Từ 1/1-31/12/2022
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	32	1.343.749.812	803.204.506	3.377.945.091	2.713.619.799
44	2. Doanh thu khác về đầu tư	32	426.109.535	178.441.742	1.369.596.591	1.172.871.521
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.769.859.347	981.646.248	4.747.541.682	3.886.491.320
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-		
52	1. Chi phí lãi vay	33	73.495.595.748	54.060.270.110	307.313.412.202	199.975.630.831
55	2. Chi phí tài chính khác	33	5.030.459.099	12.222.688.753	34.716.122.862	31.295.774.553
60	Cộng chi phí tài chính		78.526.054.847	66.282.958.863	342.029.535.064	231.271.405.384
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	43.744.906.435	36.200.009.611	123.433.295.428	89.790.225.136
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		57.696.438.702	(7.168.986.834)	230.198.183.170	78.711.803.021
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-	-	
71	1. Thu nhập khác		629.193.410	16.607.396	951.759.241	92.357.730
72	2. Chi phí khác		(3.345.975)	-	63.656.003	10.000.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		632.539.385	16.607.396	888.103.238	82.357.730
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		58.328.978.087	(7.152.379.438)	231.086.286.408	78.794.160.751
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		98.860.288.348	4.784.799.168	339.107.721.198	209.927.587.165
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(40.531.310.261)	(11.937.178.606)	(108.021.434.790)	(131.133.426.414)
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	35	25.683.006.095	(3.848.172.500)	43.505.009.124	7.726.224.487
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	19.259.073.505	(1.460.736.778)	65.109.296.082	33.952.909.770
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.2	6.423.932.590	(2.387.435.722)	(21.604.286.958)	(26.226.685.283)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		32.645.971.992	(3.304.206.938)	187.581.277.284	71.067.936.264
300	XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	(2.007.066.000)		(11.147.416.000)
301	11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	(4.793.920.000)	13.934.270.000	(13.934.270.000)
304	11.1. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác		-	2.786.854.000	(2.786.854.000)	2.786.854.000
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	(2.007.066.000)	11.147.416.000	(11.147.416.000)
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	220	(22)	1.261	478

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-CTCK

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng năm

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2023	Từ 1/1-31/12/2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		231.086.286.408	78.794.160.751
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		(120.537.777.750)	(82.401.165.679)
3	Khấu hao TSCĐ		6.207.716.009	8.301.850.205
4	Các khoản dự phòng		15.269.226.543	304.109.092
6	Chi phí lãi vay		307.313.412.202	199.975.630.831
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	-
8	Dự thu tiền lãi		(449.328.132.504)	(290.982.755.807)
9	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		314.906.839.131	368.038.580.572
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		314.906.839.131	368.038.580.572
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(206.885.404.341)	(236.905.154.158)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(206.885.404.341)	(236.905.154.158)
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.203.541.549.692)	724.184.405.073
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(342.438.806.233)	(214.729.124.886)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(644.200.000.000)	999.303.849.500
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(1.266.640.168.566)	84.773.935.659
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(577.178.877.369)	(130.900.070.000)
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(367.455.324.115)	(832.500.000)
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		316.991.766.995	303.384.677.390
37	(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(825.235.139)	1.729.987.505
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(610.997.041)	(859.716.350)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(21.502.959)	(15.376.708.265)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(6.710.654.904)	349.379.645
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(9.580.288.800)	(3.501.426.992)
43	(-) Thuế TNDN đã nộp		(44.483.221.433)	(68.315.742.245)
44	(-) Lãi vay đã trả		(303.045.780.964)	(197.184.502.015)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		13.089.655.864	5.478.705.293
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
47	- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.607.478.101	(3.601.333.705)
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		9.639.225.486	(6.548.587.417)
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		35.235.724.219	(16.662.314.824)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		170.700.000	169.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.085.242.834)	(12.493.103.220)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(2.984.971.606.244)	851.710.826.559

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2023	Từ 1/1-31/12/2022
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(31.311.916.102)	(5.072.576.800)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
65	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.311.916.102)	(5.072.576.800)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	-
73	1. Tiền vay gốc		25.401.613.004.757	18.631.788.197.747
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.118.823.288.710)	(19.656.664.490.913)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.282.789.716.047	(1.024.876.293.166)
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		266.506.193.701	(178.238.043.407)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	158.346.973.110	336.585.016.517
101.1	Tiền		126.346.973.110	336.585.016.517
101.2	Các khoản tương đương tiền		32.000.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	424.853.166.811	158.346.973.110
103.1	Tiền		424.853.166.811	126.346.973.110
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	32.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2023	Từ 1/1-31/12/2022
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		94.384.803.391.849	86.021.306.786.460
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(96.232.463.699.857)	(88.670.415.588.655)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.470.208.652.652	2.350.351.807.644
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.711.107.359)	(9.020.512.643)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.765.720.038.367	6.715.754.405.321
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.766.468.942.665)	(6.714.466.882.666)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		616.088.332.987	(306.489.984.539)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		368.333.518.597	674.823.503.136
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		368.333.518.597	674.823.503.136
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		260.257.162.049	306.471.461.887
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		98.122.105.223	317.751.587.134
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.421.614.075	46.355.339.520
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.532.637.250	4.245.114.595
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		984.421.851.584	368.333.518.597
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		984.421.851.584	368.333.518.597
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		792.983.924.882	260.257.162.049
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		130.396.066.737	98.122.105.223
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		56.258.127.013	4.421.614.075
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.783.732.952	5.532.637.250

Người lập:

Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng năm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04a-CTCK

								Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối quý		
	01/01/2022	01/01/2023	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2022	31/12/2023	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.811.808.740.764	1.854.319.844.096	604.283.782.609	561.772.679.277	294.726.057.890	110.930.691.589	1.854.319.844.096	2.038.115.210.397	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.064.365.760.000	1.487.383.110.000	423.017.350.000	-			1.487.383.110.000	1.487.383.110.000	
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.064.365.760.000	1.487.383.110.000	423.017.350.000	-			1.487.383.110.000	1.487.383.110.000	
2 Thặng dư vốn cổ phần	6.178.512.734	6.150.512.734	-	28.000.000			6.150.512.734	6.150.512.734	
3 Cổ phiếu quỹ	(258.748.681)	(258.748.681)	-	-			(258.748.681)	(258.748.681)	
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	42.878.917.232	-	-	42.878.917.232			-	-	
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	42.878.917.232	2.504.901.214	2.440.923.982	42.814.940.000	1.759.746.774		2.504.901.214	4.264.647.988	
6. Lợi nhuận chưa phân phối	655.765.382.247	369.687.484.829	176.038.654.627	462.116.552.045	273.998.425.116	103.110.221.589	369.687.484.829	540.575.688.356	
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	381.288.685.482	200.117.529.195	176.038.654.627	357.209.810.914	273.998.425.116	16.693.073.757	200.117.529.195	457.422.880.554	
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	274.476.696.765	169.569.955.634		104.906.741.131		86.417.147.832	169.569.955.634	83.152.807.802	
TỔNG CỘNG	1.811.808.740.764	1.865.467.260.096	601.496.928.609	547.838.409.277	275.758.171.890	103.110.221.589	1.865.467.260.096	2.038.115.210.397	
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		(13.934.270.000)		13.934.270.000	18.128.950.000	4.194.680.000	(13.934.270.000)	-	
2. Lãi, lỗ toàn diện khác		2.786.854.000	2.786.854.000		838.936.000	3.625.790.000	2.786.854.000	-	
TỔNG CỘNG	-	(11.147.416.000)	2.786.854.000	13.934.270.000	18.967.886.000	7.820.470.000	(11.147.416.000)		

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 10 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.487.383.110.000 VND. Ngày 01 tháng 08 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK thay đổi trụ sở chính của Công ty tại tầng 1 đến tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 245 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 217 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.487.383.110.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.487.383.110.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 15/02/2021 thay thế Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

► Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

► Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

► Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

► Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính quý của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư 48/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quy định phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định trên cơ sở sau:

- a. Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
 - TH1. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại thì Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
 - TH2. Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
- b. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
- c. Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Công ty không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư này;

- d. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương Công ty không phải thực hiện đánh giá lại.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- e. Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- f. Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- g. Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- h. Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 năm
Máy móc thiết bị	03 – 06 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm
Các tài sản khác	04 năm

(*) Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064

4.14 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chi trợ cấp cho cán bộ nhân viên đủ điều kiện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Pháp luật.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc (cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên) bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Lao động và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc Làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

4.21 Chi phí

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tư doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tư doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo thu nhập toàn diện riêng độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính quý này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	136.442.376	235.625.903
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	424.625.304.574	125.835.423.266
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	91.419.861	275.923.941
Các khoản tương đương tiền (*)		32.000.000.000
	424.853.166.811	158.346.973.110

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Từ 01/10-31/12/2023		Từ 01/01-31/12/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty	899.531.771	19.342.738.460.140	1.090.790.895	69.568.665.281.158
Cổ phiếu	860.995.405	16.329.935.283.110	915.861.244	17.485.210.889.180
Trái phiếu	23.227.965	3.003.284.575.100	153.689.297	22.118.429.109.150
Chứng chỉ quỹ	90.200	1.413.503.920	229.700	6.337.170.243
Chứng khoán khác	15.218.201	8.105.098.010	21.240.354	29.965.025.282.828
Của Nhà đầu tư	149.726.380	17.177.454.978.442	2.924.153.610	65.742.963.656.859
Cổ phiếu	55.700.769	999.160.163.150	2.784.605.686	49.102.338.319.387
Trái phiếu	92.703.576	11.527.469.503.984	96.724.239	11.949.867.807.184
Chứng chỉ quỹ	-	-	211.100	3.641.196.500
Chứng khoán khác	1.322.035	4.650.825.311.308	42.612.585	4.687.116.333.788
Tổng cộng	1.049.258.151	36.520.193.438.582	4.014.944.505	135.311.628.938.017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	966.093.396.098	876.175.931.204	608.217.750.176	515.577.344.775
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	6.393.000.000		
Chưa niêm yết	109.565.592.696	307.119.206.566	115.574.211.428	425.002.724.172
Trái phiếu				
Niêm yết	285.485.500.000	285.485.500.000	231.017.500.000	231.017.500.000
Chưa niêm yết	154.600.000.000	154.600.000.000	521.600.000.000	521.600.000.000
Khác				
Giấy tờ có giá	408.149.408.220	408.149.408.220	110.308.105.600	110.308.105.600
Tổng cộng	1.929.156.373.437	2.037.923.045.990	1.586.717.567.204	1.803.505.674.547

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.782.531.750.000	1.138.331.750.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 9 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 5.2% đến 11%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	2.722.118.948.018	2.717.308.579.880	1.466.660.146.637	1.461.849.778.499
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	54.683.702.271	54.683.702.271	43.502.335.086	43.502.335.086
Tổng cộng	2.776.802.650.289	2.771.992.282.151	1.510.162.481.723	1.505.352.113.585

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	-		40.900.070.000	26.965.800.000
Trái phiếu chưa niêm yết	340.000.000.000	340.000.000.000		
Giấy tờ có giá	528.078.947.369	528.078.947.369	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	868.078.947.369	868.078.947.369	290.900.070.000	276.965.800.000

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ thời điểm 31/12/2023 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	966.093.396.098	17.168.311.901	(107.085.776.795)	876.175.931.204
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	1.130.523.577		6.393.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	109.565.592.696	222.196.800.518	(24.643.186.648)	307.119.206.566
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	285.485.500.000		-	285.485.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	154.600.000.000	-	-	154.600.000.000
Khác				
Giấy tờ có giá	408.149.408.220	-	-	408.149.408.220
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	-			-
Trái phiếu chưa niêm yết	340.000.000.000			340.000.000.000
Giấy tờ có giá	528.078.947.369		-	528.078.947.369
Tổng cộng	2.797.235.320.806	240.495.635.996	(131.728.963.443)	2.906.001.993.359

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu kỳ 1/1/2023

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	608.217.750.176	52.901.613.844	(145.542.019.245)	515.577.344.775
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.574.211.428	332.845.070.262	(23.416.557.518)	425.002.724.172
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	231.017.500.000	-	-	231.017.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	521.600.000.000	-	-	521.600.000.000
Khác				
Giấy tờ có giá	110.308.105.600	-	-	110.308.105.600
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	40.900.070.000	-	(13.934.270.000)	26.965.800.000
Giấy tờ có giá	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
Tổng cộng	1.877.617.637.204	385.746.684.106	(182.892.846.763)	2.080.471.474.547

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu bán tài sản tài chính, tài sản tài chính đáo hạn	367.300.000.000	832.500.000
Phải thu khách hàng	987.824.115	
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	2.285.040.000	
Dự thu tiền lãi trái phiếu	13.519.520.547	
Dự thu tiền lãi hoạt động kỳ quỹ	36.571.672.238	25.582.152.527
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	104.792.259	85.713.230
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp CNY	5.845.753.426	
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	10.101.369.862	8.904.109.590
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	95.946.587.696	28.606.491.056
Dự thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	31.140.095.884	
	563.802.656.027	64.010.966.403

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	299.584.338	227.567.000
Phải thu hoạt động tư vấn	817.500.000	440.500.000
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	200.000.000	300.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.792.083.058	1.024.095.505
Phải thu dịch vụ khác	203.603.090	495.372.842
	3.312.770.486	2.487.535.347

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu	-	-
Phải thu dịch vụ khác	1.497.078.564	690.272.862
	1.497.078.564	690.272.862

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu khác	(16.264.757.878)	(995.531.335)
	(16.264.757.878)	(995.531.335)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:

	Quý này VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(995.531.335)	(691.422.243)
Trích lập trong kỳ	(15.269.226.543)	(304.109.092)
Số dư cuối kỳ	(16.264.757.878)	(995.531.335)

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	1.695.463.425	1.792.687.120
	1.695.463.425	1.792.687.120

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước khác	8.471.949.785	9.146.363.272
	8.471.949.785	9.146.363.272

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

14. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỚC, KỶ QUỸ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cước ngắn hạn	48.915.034	50.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cước dài hạn	299.160.000	299.160.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND</i>	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	33.770.530.878	17.410.150.857	2.677.537.008	38.740.000	58.787.788.379
Mua trong kỳ	-	14.479.063.627	4.980.080.000	10.227.022.475	-	29.686.166.102
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	4.890.829.636	48.249.594.505	22.390.230.857	12.904.559.483	38.740.000	88.473.954.481
<i>Trong đó:</i>						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.890.829.636	33.096.209.204	7.286.300.857	1.888.518.782	38.740.000	47.200.598.479
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	32.259.926.310	11.856.504.568	2.463.375.265	38.740.000	51.509.375.779
Khấu hao trong kỳ	-	1.327.160.765	1.699.584.895	834.851.227	-	3.861.596.887
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	4.890.829.636	33.587.087.075	13.556.089.463	3.298.226.492	38.740.000	55.370.972.666
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	1.510.604.568	5.553.646.289	214.161.743	-	7.278.412.600
Số dư cuối quý	-	14.662.507.430	8.834.141.394	9.606.332.991	-	33.102.981.815

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023</i>	<i>Quyền sử dụng đất (*) VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	39.439.384.884	34.525.283.012	73.964.667.896
Mua trong kỳ	-	1.528.250.000	1.528.250.000
Số dư cuối quý	39.439.384.884	36.053.533.012	75.492.917.896
<i>Trong đó:</i>			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	21.586.691.581	21.586.691.581
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.355.442.623	33.266.896.976	39.622.339.599
Hao mòn trong kỳ	790.396.368	1.555.722.754	2.346.119.122
Số dư cuối quý	7.145.838.991	34.822.619.730	41.968.458.721
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.083.942.261	1.258.386.036	34.342.328.297
Số dư cuối quý	32.293.545.893	1.230.913.282	33.524.459.175

(*) Tại thời điểm cuối kỳ. Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước khác	13.391.223.549	3.136.521.262
	13.391.223.549	3.136.521.262

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

18. TIỀN NỘP CÁC QUÝ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000

18.2 Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC. Theo Quyết định số 14/QĐ-HĐTV ngày 10 tháng 08 năm 2023 của Tổng Giám đốc VSDC, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSDC quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	100.285.083	78.440.034
	10.100.285.083	10.078.440.034

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

19. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.075.099.329.013	4.100.407.343.338
Tăng trong kỳ	25.408.254.578.723	18.642.035.024.438
Giảm trong kỳ	(22.125.464.862.676)	(19.667.343.038.763)
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	6.357.889.045.060	3.075.099.329.013

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 14 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 2,06% đến 9,3%/năm và các hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi kèm cam kết mua lại với tổ chức tín dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu	-	
Trái phiếu		365.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	2.210.610.697.369	1.166.331.750.000
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	32.293.545.893	33.083.942.261
	2.242.904.243.262	1.564.415.692.261

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.749.095.949	1.457.716.691
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	696.104.916	567.571.267
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	36.908.334.622	627.129.318
- Mua phát hành thêm	36.216.432.800	194.800
- Phải trả khác	691.901.822	626.934.518
	39.353.535.487	2.652.417.276

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	5.590.000.000
Công ty CP Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam	169.658.182	518.917.392
Công ty CP Kỹ Thương 3H Việt Nam	-	156.600.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Công nghệ EMC	126.404.968	
Công ty Cổ phần Tư Vấn Công Nghệ. Thiết bị và Kiểm định Xây dựng CONINCO	231.057.578	
Công ty TNHH sự kiện truyền thông Đăng Anh	197.100.000	
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý NHTM CP CTVN	479.182.000	
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông DTS	8.331.400.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	703.800.000	
Công ty TNHH Điện Lạnh và Thiết bị Công Nghiệp Tân Thanh	2.379.012.643	
Công ty Cổ phần đầu tư Thiên Ân	3.982.367.351	
Công ty TNHH MTV viễn thông quốc tế FPT	1.819.000.590	
Công ty Cổ phần y khoa & thẩm mỹ Thu Cúc	740.000.000	
Khác	397.014.603	200.824.659
	19.555.997.915	6.466.342.051

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	30.000.000	116.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Hải Phát	-	100.000.000
Tổng Công ty Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thanh Lễ - CTCP	-	125.000.000
Công ty cổ phần Mía Đường Lam Sơn	-	100.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Tây Bắc	100.000.000	100.000.000
Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	60.411.520	109.911.520
Công ty Cổ phần Thép POMINA	420.000.000	
Khác	437.082.877	883.118.493
	1.047.494.397	1.534.030.013

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành		-
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	13.815.890.283	9.548.259.045
Chi phí phải trả khác	2.880.311.827	9.590.966.731
	16.696.202.110	19.139.225.776

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Số phải nộp đầu năm VND</i>	<i>Số phải thu đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số thực nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số phải nộp cuối quý VND</i>
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	22.720.374		127.468.141	116.302.675	33.885.840
Thuế TNDN		1.460.736.778	65.082.572.058	44.483.221.433	19.138.613.847
Thuế TNCN	5.626.643.674		55.921.704.795	53.888.049.330	7.660.299.139
Thuế khác	-		2.978.511.711	2.978.511.711	-
	5.649.364.048	1.460.736.778	124.110.256.705	101.466.085.149	26.832.798.826

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(258.748.681)	-	42.878.917.232	42.878.917.232	655.765.382.247	1.811.808.740.764
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	71.067.936.264	71.067.936.264
Trả cổ tức bằng tiền mặt	337.387.470.000						(337.387.470.000)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.440.923.982	(2.440.923.982)	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	42.814.940.000				(42.814.940.000)			-
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	42.814.940.000					(42.814.940.000)		-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(17.381.416.932)	(17.381.416.932)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS				(13.934.270.000)				(13.934.270.000)
Giảm khác	-	(28.000.000)	-	2.786.854.000	(63.977.232)	-	63.977.232	2.758.854.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.487.383.110.000	6.150.512.734	(258.748.681)	(11.147.416.000)	-	2.504.901.214	369.687.484.829	1.854.319.844.096
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	187.581.277.284	187.581.277.284
Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-	-
Trích lợi nhuận sau thuế						1.759.746.774	(1.759.746.774)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						-	(14.095.561.320)	(14.095.561.320)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS				13.934.270.000			-	13.934.270.000
Biến động khác				(2.786.854.000)		-	(837.765.663)	(3.624.619.663)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.487.383.110.000	6.150.512.734	(258.748.681)	-	-	4.264.647.988	540.575.688.356	2.038.115.210.397

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

25.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	457.422.880.554	200.117.529.195
Lợi nhuận chưa thực hiện	83.152.807.802	169.569.955.634
	540.575.688.356	369.687.484.829

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	148.738.311	1.487.383.110.000	148.738.311	1.487.383.110.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	148.738.311	1.487.383.110.000	148.738.311	1.487.383.110.000
- Cổ phiếu phổ thông	148.738.311	1.487.383.110.000	148.738.311	1.487.383.110.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(36.962)	(369.620.000)	(36.962)	(369.620.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(36.962)	(369.620.000)	(36.962)	(369.620.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	148.701.349	1.487.013.490.000	148.701.349	1.487.013.490.000
- Cổ phiếu phổ thông	148.701.349	1.487.013.490.000	148.701.349	1.487.013.490.000

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

26.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	826.245.680.000	561.790.580.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		171.000.000
	826.245.680.000	561.961.580.000

26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	1.460.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

26.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC	1.757.112.660.000	1.071.049.280.000
	1.757.112.660.000	1.071.049.280.000

26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.627.928.786.000	11.423.821.842.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.781.570.520.000	1.735.667.990.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.814.447.330.000	1.955.658.310.000
Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ	5.376.045.680.000	2.549.158.910.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	102.341.310.000	113.625.855.000
	22.702.333.626.000	17.777.932.907.000

26.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	90.941.390.000	93.294.390.000
	90.941.390.000	93.294.390.000

26.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	104.186.550.000	106.300.178.000
	104.186.550.000	106.300.178.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

26.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	792.983.924.882	260.257.162.049
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	789.563.181.029	258.893.339.137
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	599.077.970	521.210.011
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSDC	2.821.665.883	842.612.901
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	130.396.066.737	98.122.105.223
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	56.258.127.013	4.421.614.075
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	53.558.444.913	3.249.295.998
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	2.699.682.100	1.172.318.077
	979.638.118.632	362.800.881.347

26.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.783.732.952	5.532.637.250
	4.783.732.952	5.532.637.250

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

26.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	979.638.118.632	362.800.881.347
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	973.511.527.679	360.264.740.358
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.304.925.070	1.693.528.088
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	2.821.665.883	842.612.901
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.783.732.952	5.532.637.250
	984.421.851.584	368.333.518.597

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

27 LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

27.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi bán chứng khoán Q4/2023	Lãi bán chứng khoán Q4/2022
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	23.649.469	437.089.378.150	376.667.062.528	60.422.315.622	(1.295.395.064)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	14.444.000	1.520.248.626.000	1.516.995.396.817	3.253.229.183	357.500.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	5.136.888	1.247.130.251.148	1.246.131.089.436	999.161.712	1.486.704.740
5	Công cụ thị trường tiền tệ	560.874	1.930.171.220.228	1.929.988.501.400	182.718.828	2.519.831.276
6	Repo trái phiếu	-	-	-	39.222.540	-
	Tổng cộng	43.791.231	5.134.639.475.526	5.069.782.050.181	64.896.647.885	3.068.640.952

27.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lỗ bán chứng khoán Q4/2023	Lỗ bán chứng khoán Q4/2022
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết				-	726.268.434
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.460.000	63.960.000.000	67.510.000.000	3.550.000.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	11.520.000	1.248.550.200.000	1.250.314.957.183	1.764.757.183	24.240.000
4	Công cụ thị trường tiền tệ	34	240.273.824.320	240.274.968.992	1.144.672	1.035.250.825
5	Repo trái phiếu	-	-	-	37.617.818	
	Tổng cộng	13.980.034	1.552.784.024.320	1.558.099.926.175	5.353.519.673	1.785.759.259

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 31/12/2023 so với kỳ 30/09/2023

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo		Số dư chênh lệch đánh giá lại		Số dư chênh lệch đánh giá lại	
	sổ kế toán	Giá trị hợp lý	tại 31/12/2023	tại 30/09/2023	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.080.921.465.217	1.189.688.137.770	108.766.672.553	(35.807.849.628)	48.553.676.686	(89.084.986.947)
Cổ phiếu niêm yết	966.093.396.098	876.175.931.204	(89.917.464.894)	(42.557.317.205)	41.254.821.197	(74.562.731.815)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	28.691.291.000	(66.018.563.790)	(71.512.640.790)	5.494.077.000	-
Công ty Cổ phần Kiên Hùng	15.064.502.000	12.412.916.200	(2.651.585.800)	11.874.167.200	-	(14.525.753.000)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	87.709.460.862	71.336.582.400	(16.372.878.462)	(7.084.260.962)	-	(9.288.617.500)
Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	37.423.993.292	36.751.948.800	(672.044.492)	(8.049.260.492)	7.377.216.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	33.255.154.794	23.251.299.840	(10.003.854.954)	(7.130.098.794)	-	(2.873.756.160)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	259.370.126.833	259.168.060.000	(202.066.833)	(13.592.246.450)	13.390.179.617	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	201.354.475.000	214.400.000.000	13.045.525.000	-	13.045.525.000	-
Công ty cổ phần DNP Holding	119.900.000.000	121.000.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chương Dương	13.125.000.000	15.037.500.000	1.912.500.000	2.572.500.000	-	(660.000.000)
TCT Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	37.235.957.014	31.794.840.000	(5.441.117.014)	(2.136.055.000)	-	(3.305.062.014)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần	31.312.509.812	26.133.750.000	(5.178.759.812)	(4.365.709.812)	-	(813.050.000)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk	15.406.800.000	14.872.000.000	(534.800.000)	-	-	(534.800.000)
Cổ phiếu khác	20.225.561.701	21.325.742.964	1.100.181.263	55.766.287.895	1.947.823.580	(42.561.693.141)
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	6.393.000.000	1.130.523.577	992.523.577	138.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo		Số dư chênh lệch đánh giá lại	Số dư chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	số kế toán	Giá trị hợp lý	tại 31/12/2023	tại 30/09/2023		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	109.565.592.696	307.119.206.566	197.553.613.870	5.756.944.000	7.160.855.489	(14.522.255.132)
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	47.809.162.642	266.470.759.896	218.661.597.254	232.526.878.938	-	(13.865.281.684)
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	15.956.784.000	(19.108.927.200)	(18.452.565.300)	-	(656.361.900)
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo	7.630.000.000	2.104.354.000	(5.525.646.000)	(6.042.197.000)	516.551.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	2.658.053.368	1.701.916.968	1.249.765.984	452.150.984	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á	18.092.050.000	19.924.294.000	1.832.244.000	698.964.000	1.133.280.000	-
Cổ phiếu khác	12.532.454	4.961.302	(7.571.152)	(204.223.902.622)	5.058.873.505	(611.548)
Trái phiếu niêm yết	285.485.500.000	285.485.500.000	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	154.600.000.000	154.600.000.000	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	408.149.408.220	408.149.408.220	-	-	-	-
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	868.078.947.369	868.078.947.369	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	528.078.947.369	528.078.947.369	-	-	-	-
Tổng cộng	2.797.235.320.806	2.906.001.993.359	108.766.672.553	(35.807.849.628)	48.553.676.686	(89.084.986.947)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.551.039.929	35.474.978.835
- Cổ phiếu	3.835.963.218	12.164.156.393
- Trái phiếu	18.715.076.711	23.310.822.442
	22.551.039.929	35.474.978.835

27.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Thu nhập lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2.728.344.859	1.522.309.189
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	78.172.036.785	49.472.798.303
	80.900.381.644	50.995.107.492

27.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	23.285.917.803	4.038.356.165
Chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi	12.946.739.723	4.038.356.165
- Trái phiếu chưa niêm yết	10.339.178.080	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	38.485.824.362	13.499.679.846
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.485.824.362	13.499.679.846
	61.771.742.165	17.538.036.011

28. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	25.296.543.167	20.550.091.564
Doanh thu môi giới khác	1.648.217.639	208.528.383
	26.944.760.806	20.758.619.947

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	231.818.182	349.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.807.500.000	1.129.958.678
	2.039.318.182	1.478.958.678

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Phí xác nhận	8.789.765	9.559.845
Phí SMS	43.422.364	54.329.001
Phí khác	75.003.910	54.576.410
	127.216.039	118.465.256

31. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	4.620.032.626	3.614.961.961
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	122.000.006	122.000.005
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	19.600.933.021	13.572.925.654
- Chi phí nhân viên	8.236.605.940	4.999.270.568
- Chi phí vật tư văn phòng	75.458.060	27.978.600
- Chi phí công cụ, dụng cụ	450.047.938	102.810.629
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.104.168	1.587.061.842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.300.862.720	5.179.585.532
- Chi phí khác	4.497.854.195	1.676.218.483
	24.342.965.653	17.309.887.620

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.343.749.812	803.204.506
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	426.109.535	178.441.742
	1.769.859.347	981.646.248

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	73.495.595.748	54.060.270.110
Chi phí lãi vay khác	5.030.459.099	12.222.688.753
	78.526.054.847	66.282.958.863

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Chi phí nhân viên	28.328.998.674	25.532.772.397
Chi phí văn phòng phẩm	592.756.671	422.143.571
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.222.054.977	256.415.766
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.457.257.527	751.727.171
Chi phí thuế, phí, lệ phí	850.039.350	478.141.377
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.049.234.164	3.649.562.466
Chi phí khác	5.244.565.072	5.109.246.863
	43.744.906.435	36.200.009.611

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	58.328.978.087	(7.152.379.438)
- Điều chỉnh cho các khoản	(596.593.728)	
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	89.084.986.947	68.875.469.601
- Chi phí không hợp lệ	1.193.781.242	
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định	80.064.589	75.673.335
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(48.553.676.686)	(56.938.290.995)
- Thu nhập từ cổ tức	(3.835.963.218)	(12.164.156.393)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	95.701.577.233	(7.303.683.890)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	19.140.315.447	(1.460.736.778)
Chi phí thuế TNDN phải trả kỳ trước	118.758.058	-
Tổng cộng	19.259.073.505	(1.460.736.778)

35.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	(19.189.932.161)	(53.753.720.698)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	40.531.310.261	20.740.666.336
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	8.106.262.052	4.148.133.267
Các khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN hoãn lại	(14.530.194.642)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ

(25.613.864.751)

(49.605.587.431)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Q4/2023	Q4/2022
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	32.645.971.992	(3.304.206.938)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	148.701.349	148.701.349
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	220	(22)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối quý Phải thu/ (Phải trả) VND	Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán của Công ty	99.196.673.758	23.257.262.919
	Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	795.109.883.282	362.151.388.463
	Tư vấn phát hành trái phiếu		
	Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	16.009.652	36.015.668
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	103.363.398	147.134.767
	Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
	Doanh thu chưa thực hiện	563.256.151	1.958.913.536
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.347.440.949	61.925.422
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Chi Phí trả trước bảo hiểm	855.930.868	597.640.150
	Phải thu Phí bảo hiểm	3.466.650	
	Phải trả Phí bảo hiểm	-	18.909.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Mua hàng	479.182.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-CTCK

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/10/2023 đến 31/12/2023 và từ ngày 1/10/2022 đến 31/12/2022 như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Q4/2023 Thu nhập/(Chi phí) VND	Q4/2022 Thu nhập/(Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	1.099.985.553	208.135.317
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(716.181.880)	(136.892.647)
	Doanh thu phí tư vấn phát hành	-	-
	Doanh thu khác	400.000.000	59.559.845
	Chi phí thuê văn phòng	734.160.000	759.904.410
	Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	3.979.364.616	3.270.481.709
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phí chuyển tiền	20.555.029	14.338.239
	Doanh thu phí lưu ký	5.390.577	5.381.926
	Chi phí lãi tiền gửi	294.326	33.013
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu phí chuyển nhượng TP	-	-
	Phí bảo hiểm	1.184.183.491	672.547.684
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	-	-
	Mua hàng	479.182.000	-

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng năm

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

